

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

02228
CÔNG T
NHIỆM H
AN VÀ Đ
ỆT N
ẤY - T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Ngô Đức Long	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Bà Phạm Diễm Hoa	Thành viên
Bà Lương Thị Khánh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Bà Hà Chi	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)
Ông Phạm Tuấn Linh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/6/2019)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Long	Giám đốc
Ông Chu Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân,
quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI



Ngô Đức Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019



Số: 1495 -19/BC-TC/ VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã quá hạn trên 3 năm và lãi dự thu tương ứng với tổng giá trị cả gốc và lãi tại ngày 30/06/2019 là 7.414.999.001 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 7.132.186.501 đồng) và một số khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2019 là 2.384.585.051 đồng (tại ngày 31/12/2018: 1.851.257.293 đồng) đã quá hạn thanh toán trên 03 năm. Trong kỳ, Công ty tính và ghi nhận lãi dự thu của khoản phải thu về cho vay nêu trên để xác định kết quả kinh doanh với giá trị là 282.812.500 đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến việc lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định cho các khoản phải thu này.

Công ty chưa thu thập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của các Công ty liên kết để ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

120
CÔNG
CHÍNH
TOÁN
/IET
GIẤY

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần về tính hiện hữu và đầy đủ về khoản công nợ của Công ty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua (Công ty con của Công ty) phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta với giá trị là 19.773.253.570 đồng và khoản chi phí phải trả dài hạn là lãi chậm trả với số tiền là 8.919.671.660 đồng do không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chúng tôi cũng không thu thập được thêm bằng chứng bổ sung nào nhằm xác định các ảnh hưởng (nếu có) của khoản mục này tới các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tại ngày 21/08/2018 và ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 tại ngày 19/03/2019.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

228-C
G TY
EM HỮU H
VÀ ĐỊNH G
NAM
TP

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.707.199.998	77.269.755.309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.779.104.393	3.888.220.048
1 Tiền	111		3.779.104.393	3.888.220.048
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34.500.000.000	35.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.500.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.268.445.541	25.173.417.790
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.370.187.574	5.888.232.087
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.978.518.280	5.450.632.162
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.500.000.000	4.500.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	11.594.739.687	9.509.553.541
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.000.000)	(175.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		12.135.181.008	13.069.018.483
1 Hàng tồn kho	141	V.08	12.135.181.008	13.069.018.483
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.469.056	139.098.988
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.347.961	137.977.893
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.121.095	1.121.095
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.615.998.741	136.289.115.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.479.959	69.203.588
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.06	12.479.959	69.203.588
II. Tài sản cố định	220		56.458.415.718	59.179.711.316
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.436.483.718	59.153.079.316
- Nguyên giá	222		117.680.907.918	117.680.907.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.244.424.200)	(58.527.828.602)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.932.000	26.632.000
- Nguyên giá	228		227.000.000	227.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.068.000)	(200.368.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	71.337.453.108	66.351.300.149
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	71.337.453.108	66.351.300.149
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.106.355.473	7.246.355.473
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.933.306.219	6.073.306.219
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.173.049.254	1.173.049.254
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.701.294.483	3.442.544.554
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.701.294.483	3.442.544.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		214.323.198.739	213.558.870.389

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.273.966.900	67.245.342.280
I. Nợ ngắn hạn	310		29.102.959.589	28.786.610.485
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.677.694.001	7.281.641.948
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	73.046.792	64.583.554
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.664.938.527	9.116.002.113
4 Phải trả người lao động	314		1.008.772.976	1.133.792.177
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	246.455.164	93.888.781
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	626.136.365	626.136.365
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.098.359.041	1.504.164.041
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	9.362.747.911	8.618.992.694
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		344.808.812	347.408.812
II. Nợ dài hạn	330		37.171.007.311	38.458.731.795
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	19.773.253.570	19.773.253.570
2 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	8.919.671.660	8.919.671.660
3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	1.809.607.809	2.263.809.447
4 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.137.050.000	1.421.050.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	5.531.424.272	6.080.947.118
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.049.231.839	146.313.528.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	148.049.231.839	146.313.528.109
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		285.291.856	285.291.856
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(466.433.001)	(466.433.001)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		784.749.635	784.749.635
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.682.376.209)	(20.027.148.418)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.027.148.418)	(22.725.208.446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.344.772.209	2.698.060.028
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.127.999.558	20.737.068.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.323.198.739	213.558.870.389

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.395.853.376	98.743.985.511
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.960.866	139.998.342
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.386.892.510	98.603.987.169
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	63.869.519.800	79.083.385.104
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		20.517.372.710	19.520.602.065
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.528.673.022	1.551.902.112
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	590.394.834	771.799.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		547.353.193	711.151.033
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	12.654.882
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	7.822.411.941	8.533.036.875
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	12.690.738.596	12.211.768.446
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		942.500.361	(431.445.780)
12 Thu nhập khác	31	VI.7	1.490.974.156	1.788.096.825
13 Chi phí khác	32	VI.8	241.450.791	279.669.595
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.249.523.365	1.508.427.230
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		2.192.023.726	1.076.981.450
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		456.319.996	165.854.391
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		1.735.703.730	911.127.059
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.344.772.209	634.783.867
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		390.931.521	276.343.192
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	92,74	63

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.192.023.726	1.076.981.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.721.295.598	2.428.693.633
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.516.959.815)	(74.579.901)
- Chi phí lãi vay	06		547.353.193	711.151.033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.943.712.702	4.142.246.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(923.674.190)	(4.347.644.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		933.837.475	(968.240.339)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(636.595.651)	428.993.717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		741.250.071	128.309.423
- Tiền lãi vay đã trả	14		(544.622.954)	(677.616.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(508.715.237)	(180.750.976)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		66.000.000	13.601.452.180
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(95.629.896)	(5.520.792.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.975.562.320	6.605.956.099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.030.663.966)	(1.909.281.993)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	5.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.753.620	100.402.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.278.910.346)	391.120.580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17.496.751.691	77.157.620.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.302.519.320)	(84.440.058.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.232.371	(7.282.437.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(109.115.655)	(285.360.577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.888.220.048	6.025.998.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	3.779.104.393	5.740.638.185

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phùng Thị Thúy

Nguyễn Kim Huyền

Ngô Đức Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội được cổ phần hóa theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội năm 2014 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty là **145.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch Upcom với mã chứng khoán là HAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại thực phẩm, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (không bao gồm thuốc lá ngoại); Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn Bán lẻ đồ uống không chứa cồn;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc) Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở của Công ty tại: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Qua	Số 19 Hàng Khoai, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, đầu tư xây dựng kỹ thuật hạ tầng trung tâm thương mại, quản lý vận hành trung tâm thương mại...	53%	53%
2. Công ty CP Thương mại Lãng Yên	Số 21 Trần Khánh dư, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ siêu thị, nhà hàng, khách sạn, kinh doanh công nghệ hàng điện tử, bán buôn máy móc đồ dùng cho gia đình	51%	51%



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân,
quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1. Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lê Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, chế biến và bán quản rau quả, buôn bán thực phẩm, cung cấp dịch vụ thuê kho bãi và trồng giữ hàng hóa	37,04%	37,04%
2. Công ty CP Âm thực Hà Nội	Số 21 Trần Khánh Dư, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất dầu mỡ, động thực vật; sản xuất tinh bột và các sản phẩm về tinh bột	27,59%	27,59%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- + Trung tâm thương mại Vân Hồ
- + Trung tâm kinh doanh bán buôn
- + Chuỗi cửa hàng tiện ích Hapro
- + Cửa hàng thực phẩm Hàng Da

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Lên tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

28.C.T.T.N
TY
HỮU HẠN
ĐÌNH GI
AM
P
KI
Q. CAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

28-C.T.T
TY
HỮU HẠN
ĐỊNH GI
AM
P. HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/6/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê nhà thầu thi công, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 - 03 năm.

Lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 373/2014/BCTĐG-CIMEICO tại ngày 06/10/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hà Nội (tại thời điểm 30/6/2014). Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

2022
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
ÁN VÀ Đ
TNA
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện, nước, chi phí lãi chậm trả và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

8.C.T.1
TUYỂN
NHÀ
HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động, doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm,...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% đối với hàng hóa dịch vụ cung cấp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	1.467.614.479	2.186.023.078
Tiền gửi ngân hàng	2.311.489.914	1.702.196.970
Cộng	3.779.104.393	3.888.220.048

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	9.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	34.500.000.000	35.000.000.000

- 2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019	Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết
	Giá gốc	Lãi/(lỗ) phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết
Đầu tư vào công ty liên kết	17.900.000.000	(11.966.693.781)	6.073.306.219
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm	17.500.000.000	(12.067.340.541)	5.432.659.459
Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro	-	-	140.000.000
Công ty CP Âm thực Hà Nội	400.000.000	100.646.760	500.646.760
Cộng	17.900.000.000	(11.966.693.781)	6.073.306.219

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào đơn vị khác	1.173.049.254	-	1.173.049.254	-
Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Sản xuất chế biến thực phẩm Hà Nội	1.073.049.254	-	1.073.049.254	-
Cộng	1.173.049.254	-	1.173.049.254	-

Tại thời điểm 30/6/2019, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 05/6/2019.

Các công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ.

Công ty CP Âm thực Hà Nội: Công ty cho Công ty CP Âm thực Hà Nội thuê địa điểm kinh doanh.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Quản lý đầu tư và phát triển nhà Hà Nội	524.334.059	-	524.334.059	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Châu Á Thái Bình Dương	842.670.752	-	842.670.752	-
Công ty Cổ Phần Bibomart TM	498.126.959	-	348.075.305	-
Công ty Cổ phần Kids Plaza	574.872.303	-	721.816.026	-
Các đối tượng khác	2.930.183.501	-	3.451.335.945	-
Cộng	5.370.187.574	-	5.888.232.087	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phú Thanh Bình	2.625.296.890	-	2.591.296.890	-
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	314.296.724	-	314.296.724	-
Chi nhánh Miền Bắc tại Hưng Yên - Công ty CP Dầu thực vật Tường An	684.805.621	-	784.964.553	-
Các đối tượng khác	1.354.119.045	-	1.760.073.995	-
Cộng	4.978.518.280	-	5.450.632.162	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm (1)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-

(1) Phải thu về cho vay với Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm theo các hợp đồng sau:

- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 17/HĐTD ngày 07/12/2012, số tiền cho vay gốc là: 2.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 03 tháng, lãi suất cho vay cố định: 15%/năm, lãi cho vay nhận hàng tháng, Phụ lục hợp đồng số 07-17/PLHĐTD ngày 07/12/2012 gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2015;
- Khoản cho vay theo Hợp đồng số 55/HĐTD ngày 26/8/2014, số tiền cho vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay cố định: 10%/năm, lãi cho vay được trả theo yêu cầu bên cho vay.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng số 60/HĐVV-PTST ngày 01/09/2013, số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 3 tháng, lãi suất cho vay cố định: 13%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền chậm trả, Phụ lục số 04-60/PLHĐTD ngày 01/01/2015 gia hạn thời hạn trả nợ đến hạn ngày 31/12/2015.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	11.594.739.687	175.000.000	9.509.553.541	175.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.576.753.489	175.000.000	6.940.988.929	175.000.000
	1.399.232.877	-	531.424.657	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lãi cho vay phải thu Công ty CP Sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	2.543.444.446	-	2.305.881.946	-
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Phát triển Siêu thị Hà Nội	371.554.555	-	326.304.555	-
Nguyễn Quốc Hùng (*)	2.191.984.415	-	2.209.984.415	-
Tiền thuê đất số 55 Mã Mây (**)	1.081.830.294	-	841.423.562	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Á Châu	389.319.177	-	274.910.958	-
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghiệp Delta	173.250.000	-	173.250.000	-
Đối tượng khác	426.137.725	175.000.000	277.808.836	175.000.000
Tạm ứng	3.017.986.198	-	2.568.564.612	-
b) Dài hạn	12.479.959	-	69.203.588	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.479.959	-	69.203.588	-
Cộng	11.607.219.646	175.000.000	9.578.757.129	175.000.000

(*) Khoản phải thu Ông Nguyễn Quốc Hùng về tài sản thiếu hụt của Trung tâm kinh doanh thực phẩm tổng hợp sau khi chấm dứt hoạt động mà Ông Nguyễn Quốc Hùng phải chịu trách nhiệm thu hồi và hoàn trả cho Công ty theo Biên bản làm việc ngày 24/5/2017 của Công ty CP Thực phẩm Hà Nội.

(**) Khoản phải thu về tiền thuê đất tại địa chỉ số 55, Mã Mây, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội do có tranh chấp giữa Công ty và đối tượng thuê tài sản.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Phải thu khác</i>	175.000.000	-	175.000.000	-
Hợp tác xã Sông Công	175.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	175.000.000	-	175.000.000	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.285.615	-	20.839.000	-
Công cụ, dụng cụ	51.720.503	-	-	-
Hàng hoá	12.059.174.890	-	13.048.179.483	-
Cộng	12.135.181.008	-	13.069.018.483	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	104.059.782.595	6.526.433.954	4.806.833.233	2.287.858.136	117.680.907.918
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	104.059.782.595	6.526.433.954	4.806.833.233	2.287.858.136	117.680.907.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	46.832.691.466	5.236.026.492	4.457.384.207	2.001.726.437	58.527.828.602
Khấu hao trong kỳ	2.429.271.906	161.749.978	77.044.730	48.528.984	2.716.595.598
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	49.261.963.372	5.397.776.470	4.534.428.937	2.050.255.421	61.244.424.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	57.227.091.129	1.290.407.462	349.449.026	286.131.699	59.153.079.316
Tại ngày 30/06/2019	54.797.819.223	1.128.657.484	272.404.296	237.602.715	56.436.483.718

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 10.327.743.094 VND (31/12/2018 là 9.881.184.876 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 543.280 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 46.395.552 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	227.000.000	227.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	227.000.000	227.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	200.368.000	200.368.000
Khấu hao trong kỳ	4.700.000	4.700.000
Tăng khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	205.068.000	205.068.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	26.632.000	26.632.000
Tại ngày 30/06/2019	21.932.000	21.932.000

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sản xuất xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án "Cửa hàng thương mại dịch Đồng Xuân" tại địa chỉ 26 Cao Thắng, Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội	17.911.413.039	13.436.176.213
Dự án "Công trình dịch vụ thương mại kết hợp nhà" tại địa chỉ số 253 Phố Vọng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.068.594.048	2.068.594.048
Dự án "Đầu tư xây dựng Khu nhà ở" tại địa chỉ số 54 ngõ 459 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.239.269.981	1.239.269.981
Công trình Siêu thị TMDV Bắc Qua (*)	45.995.050.094	45.523.929.761
Tòa nhà thương mại HFC Lăng Yên	4.087.699.795	4.047.903.995
Các Công trình khác	35.426.151	35.426.151
Cộng	71.337.453.108	66.351.300.149

(*) Là dự án đầu tư Siêu thị thương mại Bắc Qua được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000877 ngày 06/10/2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp. Dự án này mới chỉ thi công hoàn thiện phần tường dẫn, tường vây, cọc khoan nhồi đại trà và đã tạm ngừng thi công từ ngày 01/11/2013 do thiếu vốn. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang có kế hoạch bổ sung vốn để tiếp tục thực hiện dự án trong thời gian sớm nhất.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	2.701.294.483	3.442.544.554
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản	83.742.082	129.419.584
Lợi thế kinh doanh	602.984.374	654.668.752
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.014.568.027	2.658.456.218
Cộng	2.701.294.483	3.442.544.554

13. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.677.694.001	6.677.694.001	7.281.641.948	7.281.641.948
Công ty TNHH Lock&Lock HN	673.470.883	673.470.883	787.846.954	787.846.954
Các đối tượng khác	6.004.223.118	6.004.223.118	6.493.794.994	6.493.794.994
b) Dài hạn	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Delta	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570	19.773.253.570
Cộng	26.450.947.571	26.450.947.571	27.054.895.518	27.054.895.518

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH 3M Việt Nam	10.297.715	14.691.115
Công ty TNHH Medtronic Việt Nam	7.827.073	6.627.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	8.623.855	8.623.855
Chi nhánh Công ty TNHH MM MeGa Market	-	9.530.871
Trương Thúy Hằng	17.322.166	-
Các đối tượng khác	28.975.983	25.109.950
Cộng	73.046.792	64.583.554

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	80.037.928	1.606.349.437	1.290.927.918	395.459.447
Thuế TNDN	488.715.237	456.319.996	508.715.237	436.319.996
Thuế thu nhập cá nhân	35.790.073	109.133.996	120.305.561	24.618.508
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.825.788.533	5.903.491.256	5.843.469.857	5.885.809.932
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.685.670.342	277.450.791	40.390.489	2.922.730.644
Cộng	9.116.002.113	8.352.745.476	7.803.809.062	9.664.938.527
b) Phải thu				
Thuế TNDN	1.121.095	-	-	1.121.095
Cộng	1.121.095	-	-	1.121.095

16. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	246.455.164	93.888.781
Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	177.033.013	93.888.781
Chi phí phải trả khác	69.422.151	
b) Dài hạn	8.919.671.660	8.919.671.660
Lãi chậm trả Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta	8.919.671.660	8.919.671.660
Cộng	9.166.126.824	9.013.560.441

17. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.098.359.041	1.504.164.041
Kinh phí công đoàn	-	12.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.098.359.041	1.504.152.041
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	386.278.925	386.278.925
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	268.865.566	416.490.177
Tiền thù lao đại diện phần vốn	36.000.000	222.000.000
Cổ tức phải trả	22.854.734	166.828.497
Thù lao HĐQT, BKS	229.500.000	157.500.000
Các đối tượng khác	92.693.191	91.533.606
Dư có TK 1388	62.166.625	63.520.836
b) Dài hạn	1.137.050.000	1.421.050.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.137.050.000	1.421.050.000
Cộng	2.235.409.041	2.925.214.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản

Dài hạn

Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản

Cộng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	626.136.365	626.136.365
	626.136.365	626.136.365
	1.809.607.809	2.263.809.447
	1.809.607.809	2.263.809.447
	2.435.744.174	2.889.945.812

Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.362.747.911	9.362.747.911	17.496.751.691	16.752.996.474	8.618.992.694	8.618.992.694
Vay cá nhân	310.000.000	310.000.000	-	50.000.000	360.000.000	360.000.000
Phạm Thị Thanh Hiền (1)	310.000.000	310.000.000	-	-	310.000.000	310.000.000
Hoàng Thị Tám	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Vay ngân hàng	9.052.747.911	9.052.747.911	17.496.751.691	16.702.996.474	8.258.992.694	8.258.992.694
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (3)	3.530.103.647	3.530.103.647	5.579.740.847	7.117.051.112	5.067.413.912	5.067.413.912
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (5)	5.522.644.264	5.522.644.264	10.145.791.020	5.773.116.236	1.149.969.480	1.149.969.480
Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	1.771.219.824	3.812.829.126	2.041.609.302	2.041.609.302

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ
NGƯỜI HỌ TÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Dài hạn	5.531.424.272	5.531.424.272	-	549.522.846	6.080.947.118	6.080.947.118
Vay dài hạn	5.531.424.272	5.531.424.272	-	549.522.846	6.080.947.118	6.080.947.118
Phạm Thị Thanh Hiền (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (4)	271.518.668	271.518.668	-	76.200.000	347.718.668	347.718.668
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (6)	4.259.905.604	4.259.905.604	-	473.322.846	4.733.228.450	4.733.228.450
Cộng	14.894.172.183	14.894.172.183	17.496.751.691	17.302.519.320	14.699.939.812	14.699.939.812

- Vay Bà Phạm Thị Thanh Hiền theo các hợp đồng tín dụng sau:

- (1) Khoản vay theo Hợp số 014-14/HDTG -TPHN ngày 06/10/2014, số tiền vay là 170.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm.
- (1) Khoản vay theo hợp đồng số 001-16/HDTG-TPHN ngày 29/8/2016 số tiền vay là 140.000.000 đồng lãi suất vay là 7,5%/năm.
- (2) Khoản vay theo Hợp số 001-17/HDTG -TPHN ngày 28/12/2017, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 8,5%/năm, thời hạn vay 24 tháng.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

- (3) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT106-TPHN ngày 09/01/2019; hạn mức tín dụng 8.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05/01/2020; lãi suất vay thả nổi, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng 23-3/2016-HDDTDANHCT106-TPHN ngày 13/10/2016; hạn mức tín dụng là 900.000.000 đồng; mục đích vay để cải tạo nhà kho tại số 164-166 Tự Liệt, quận Thanh Trì, Hà Nội, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ; năm được tính trên cơ sở 360 ngày.

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

- (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 1260LA V201800164 ngày 29/6/2018; hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng; lãi suất thả nổi và được quy định trong từng giấy nhận nợ theo cơ sở năm 360 ngày. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô Toyota Corola và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê mặt bằng số 1062.2015/CCHBT-HDTMB ngày 17/7/2018.

- (6) Khoản vay theo hợp đồng số 160LA V201700266 ký ngày 23/11/2017; hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng; mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng dự án 'Cửa hàng thương mại dịch vụ Đồng Xuân'; thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo chính là tài sản hình thành trong tương lai thuộc công trình xây dựng Cửa hàng thương mại Đồng Xuân tại số 26 Cao Thắng, phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
					Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(20.383.643.898)	124.435.214.957
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.698.060.028	2.698.060.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.341.564.548)	(2.341.564.548)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(20.027.148.418)	124.791.710.437
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.344.772.209	1.344.772.209
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	145.000.000.000	(466.433.001)	285.291.856	(18.682.376.209)	126.136.482.646

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	74.772.000.000	74.772.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đá quý Doji	31.900.000.000	31.900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	24.640.000.000	24.640.000.000
Các cổ đông khác	13.688.000.000	13.688.000.000
Cộng	145.000.000.000	145.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	980.000.000

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển (*)	784.749.635	-	-	784.749.635
Quỹ khen thưởng phúc lợi	347.408.812	-	2.600.000	344.808.812
Cộng	1.132.158.447	-	2.600.000	1.129.558.447

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	70.422.272.924	85.882.981.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.973.580.452	12.861.003.860
Cộng	84.395.853.376	98.743.985.511

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.742.233	29.922.095
Giảm giá hàng bán	1.218.633	-
Hàng bán bị trả lại	-	110.076.247
Tổng cộng	8.960.866	139.998.342

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	70.413.312.058	85.742.983.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.973.580.452	12.861.003.860
Tổng cộng	84.386.892.510	98.603.987.169

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	63.869.519.800	79.083.385.104
Cộng	63.869.519.800	79.083.385.104

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.516.959.815	1.548.781.686
Doanh thu tài chính khác	11.713.207	3.120.426
Cộng	1.528.673.022	1.551.902.112

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	547.353.193	711.151.033
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	43.041.641	60.648.485
Cộng	590.394.834	771.799.518

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	-	1.818.182
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng tạm thời	1.200.000.000	1.090.909.092
Các khoản thu nhập khác	290.974.156	695.369.551
Cộng	1.490.974.156	1.788.096.825

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền chậm nộp tiền thuê đất	-	190.228.741
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	27.640.854
Các khoản bị phạt	241.450.791	800.000
Chi phí khác	-	61.000.000
Cộng	241.450.791	279.669.595

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.822.411.941	8.533.036.875
Chi phí nhân viên	4.234.343.193	4.496.780.752
Chi phí vật liệu bao bì	59.029.311	63.829.907
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.669.137	22.601.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	714.552.663	756.631.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.691.913	1.750.413.825
Chi phí bằng tiền khác	1.309.125.724	1.442.779.420
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.690.738.596	12.211.768.446
Chi phí nhân viên quản lý	3.062.641.038	2.696.389.185
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.081.364	32.595.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.942.953.865	2.016.005.620
Thuế, phí, lệ phí	4.985.491.606	4.822.107.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.830.622	622.770.843
Chi phí bằng tiền khác	1.950.740.101	2.021.899.695
Cộng	20.513.150.537	20.744.805.321

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	99.779.812	119.027.443
Chi phí nhân công	7.296.984.231	7.193.169.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.721.295.598	2.428.693.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.199.014.141	7.195.292.144
Chi phí khác bằng tiền	3.259.865.825	3.464.679.115
Cộng	20.576.939.607	20.400.862.272

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.344.772.209	911.127.059
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.344.772.209	911.127.059

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92,74	63

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	17.496.751.691	77.157.620.748
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	17.302.519.320	84.440.058.004

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm chức năng Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	Công ty liên kết

b) Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu	613.727.274	580.181.820
Công ty Cổ phần Âm thực Hà Nội	613.727.274	580.181.820
Lãi cho vay phát sinh trong kỳ	237.562.500	237.562.500
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	237.562.500	237.562.500

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức được nhận	-	28.000.000
Công ty CP Ẩm thực Hà Nội	-	28.000.000

c) *Số dư các bên liên quan*

	30/06/2019 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.543.444.446	2.305.881.946
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	2.543.444.446	2.305.881.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	314.296.724	314.296.724
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	314.296.724	314.296.724
Phải trả ngắn hạn khác	386.278.925	386.278.925
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	386.278.925	386.278.925

d) *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng	574.922.666	-
Thù lao hội đồng quản trị	102.000.000	-
Cộng	676.922.666	-

3. **Công cụ tài chính**

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	14.894.172.183	14.699.939.812
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.779.104.393	3.888.220.048
Nợ thuần	11.115.067.790	10.811.719.764

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Vốn chủ sở hữu	148.049.231.839	146.313.528.109
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	7,51%	7,39%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.779.104.393	3.888.220.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.802.407.220	15.291.989.216
Các khoản đầu tư tài chính	40.173.049.254	40.673.049.254
Tổng cộng	60.754.560.867	59.853.258.518
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.894.172.183	14.699.939.812
Phải trả người bán và phải trả khác	28.686.356.612	29.980.109.559
Chi phí phải trả	9.166.126.824	9.013.560.441
Tổng cộng	52.746.655.619	53.693.609.812

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.776.053.042	20.910.303.570	28.686.356.612
Chi phí phải trả	246.455.164	8.919.671.660	9.166.126.824
Các khoản vay	9.362.747.911	5.531.424.272	14.894.172.183
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.785.805.989	21.194.303.570	29.980.109.559
Chi phí phải trả	93.888.781	8.919.671.660	9.013.560.441
Các khoản vay	8.618.992.694	6.080.947.118	14.699.939.812

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.779.104.393	-	3.779.104.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.789.927.261	12.479.959	16.802.407.220
Các khoản đầu tư tài chính	39.000.000.000	1.173.049.254	40.173.049.254
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.888.220.048	-	3.888.220.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.222.785.628	69.203.588	15.291.989.216
Các khoản đầu tư tài chính	39.500.000.000	1.173.049.254	40.673.049.254

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phùng Thị Thúy



Nguyễn Kim Huyền



Ngô Đức Long

